

**Traphaco**<sup>®</sup>

**CÔNG TY CP TRAPHACO**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2015**

**Hồ sơ gồm:**

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

**HÀ NỘI – 2016**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN  
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	541.215.120.524	515.820.268.057	1.984.507.232.398	1.660.275.159.181
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.143.166.217	898.958.966	2.971.145.364	9.553.337.567
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	10	540.071.954.307	514.921.309.091	1.981.536.087.034	1.650.721.821.614
4 Giá vốn hàng bán	19	11	305.111.371.917	289.407.681.265	1.072.422.146.024	936.340.734.688
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	234.960.582.390	225.513.627.826	909.113.941.010	714.381.086.926
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	3.310.489.993	1.826.892.105	8.994.328.971	5.495.740.891
7 Chi phí tài chính	21	22	15.594.540.025	36.798.143.982	76.766.970.470	45.283.528.203
8 Trong đó: Chi phí lãi vay		23	292.600.000	748.542.504	1.437.751.011	3.913.566.637
9 Chi phí bán hàng	24	24	98.849.734.486	89.843.066.812	429.904.857.118	331.656.848.718
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25	43.893.815.574	36.951.333.324	161.823.934.988	128.310.104.598
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	79.932.982.298	63.747.975.814	249.612.507.404	214.626.346.297
12 Thu nhập khác		31	3.560.115.628	933.758.543	6.957.681.328	2.981.870.874
13 Chi phí khác		32	3.349.378.402	3.755.243.775	4.550.759.673	7.037.771.068
14 Lợi nhuận khác		40	210.737.226	(2.821.485.232)	2.406.921.655	(4.055.900.194)
15 Lãi/lỗ tại công ty liên doanh, liên kết		24	2.405.814	422.945.087	218.299.325	590.330.534
16 Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế		50	80.146.125.337	61.349.435.668	252.237.728.384	211.160.776.637
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51	16.746.342.779	16.849.419.674	50.413.869.820	48.124.062.116
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(81.229.063)	(502.358.675)	(193.167.476)	(327.944.724)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	63.481.011.621	45.002.374.669	202.017.026.041	163.364.659.245
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61	57.494.533.362	42.019.126.190	180.114.158.684	145.818.459.163
Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		62	5.986.478.260	2.983.248.479	21.902.867.357	17.546.200.082
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	70			6.578	5.367

Người lập biểu

*Thư*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

*Đinh*

Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



*Trần Túc Mã*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>	<b>949.445.406.903</b>	<b>803.375.163.715</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>1</b>	<b>110</b>	<b>345.049.768.053</b>	<b>292.169.010.449</b>
1 Tiền		111	89.447.341.186	97.169.010.449
2 Các khoản tương đương tiền		112	255.602.426.867	195.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.988.845.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		121	2.000.000.000	1.988.845.000
<b>III. Các khoản phải thu</b>		<b>130</b>	<b>281.503.324.390</b>	<b>235.816.774.449</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>2</b>	131	228.670.660.022	182.470.133.670
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	38.410.524.507	32.850.665.248
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		133	-	-
3 Phải thu ngắn hạn khác	<b>3</b>	136	19.008.057.909	24.481.624.388
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>4</b>	137	(5.267.076.018)	(4.235.806.586)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	681.157.970	250.157.729
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5</b>	<b>140</b>	<b>312.487.370.180</b>	<b>264.740.415.866</b>
1 Hàng tồn kho		141	313.185.417.223	265.376.881.292
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(698.047.043)	(636.465.426)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>	<b>8.404.944.280</b>	<b>8.660.117.951</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	1.577.051.484	2.615.021.410
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ		152	6.747.822.220	5.292.488.599
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước		153	80.070.576	752.607.942
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>347.269.423.047</b>	<b>328.674.268.205</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>3</b>	<b>210</b>	<b>16.791.157.110</b>	<b>982.314.110</b>
1 Trả trước cho người bán dài hạn		212	16.300.000.000	
2 Phải thu dài hạn khác		216	491.157.110	982.314.110
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>	<b>235.312.746.043</b>	<b>235.670.315.227</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	<b>6</b>	221	195.900.617.990	198.372.415.569
- Nguyên giá		222	403.927.772.768	371.948.373.887
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(208.027.154.778)	(173.575.958.318)
2 Tài sản cố định vô hình	<b>7</b>	227	39.412.128.053	37.297.899.658
- Nguyên giá		228	42.147.480.745	38.857.990.745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229	(2.735.352.692)	(1.560.091.087)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>57.379.298.895</b>	<b>47.529.006.140</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>8</b>	242	57.379.298.895	47.529.006.140
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>	<b>5.331.893.811</b>	<b>19.712.928.837</b>
1 Đầu tư vào công ty con		251		
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	<b>10</b>	252	4.360.499.168	19.212.928.837
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	509.417.661	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	461.976.982	500.000.000
4 Đầu tư dài hạn khác				
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>	<b>4.804.133.963</b>	<b>5.047.428.377</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	3.559.962.768	3.996.424.658
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	1.244.171.195	1.051.003.719
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>		<b>269</b>	<b>27.650.193.225</b>	<b>19.732.275.514</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>	<b>1.296.714.829.950</b>	<b>1.132.049.431.920</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>300</b>	<b>331.771.892.410</b>	<b>261.287.002.621</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>				<b>331.361.892.410</b>	<b>261.287.002.621</b>
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	310	203.655.173.212	126.292.508.292
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		311	564.818.018	1.343.068.441
3	Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	12	312	31.933.359.901	35.783.630.767
4	Phải trả người lao động		313	49.720.285.839	33.903.689.496
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	314	16.031.765.078	12.955.005.299
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		315	1.143.833.095	176.000.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	14	318	8.554.745.104	12.473.865.180
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	319	14.630.000.000	34.437.749.427
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn		320	-	-
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		321	5.127.912.163	3.921.485.719
			322		
<b>II. Nợ dài hạn</b>				<b>410.000.000</b>	-
1	Phải trả dài hạn khác		330	110.000.000	-
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		337	300.000.000	-
			331		
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>400</b>	<b>964.942.937.540</b>	<b>870.762.429.299</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>				<b>962.586.588.505</b>	<b>869.447.995.421</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	16	410	246.764.330.000	246.764.330.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		411	153.747.160.000	153.747.160.000
3	Cổ phiếu quỹ (*)		412	(3.593.000)	(3.593.000)
4	Chênh lệch tỉ giá hối đoái		415	179.264	179.264
5	Quỹ đầu tư phát triển		417	312.296.798.153	257.064.405.248
7	LNST chưa phân phối		418	165.410.935.450	129.713.730.991
8	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		421	84.370.778.638	82.161.782.918
			429		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>				<b>2.356.349.035</b>	<b>1.314.433.878</b>
1	Nguồn kinh phí		430	445.676.486	399.473.286
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		431	1.910.672.549	914.960.592
			432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>			<b>440</b>	<b>1.296.714.829.950</b>	<b>1.132.049.431.920</b>

Người lập biểu

*Thủy*

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

*Đình*

Đình Trung Kiên

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



*Trần Túc Mã*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	252.237.728.384	211.160.776.638
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	28.953.572.688	25.584.365.309
Các khoản dự phòng	03	1.092.851.049	(2.845.063.966)
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.652.969.861	(2.053.521)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(7.281.633.503)	(5.344.695.270)
Chi phí lãi vay	06	1.437.751.011	3.913.566.637
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	278.093.239.490	232.466.895.827
Biến động các khoản phải thu	09	(47.314.341.025)	17.214.330.331
Biến động hàng tồn kho	10	(47.808.535.931)	(808.196.056)
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	61.533.343.346	(2.975.615.969)
Biến động chi phí trả trước	12	1.474.431.816	(1.645.654.775)
Tiền lãi vay đã trả	13	(1.521.503.386)	(4.471.095.717)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(53.519.251.948)	(54.823.747.329)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	190.937.382.362	184.956.916.312
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(51.160.842.226)	(45.012.168.456)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127.272.730	95.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.788.845.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		56.983.146
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(337.598.435)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.082.640.165	5.012.121.038
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(43.950.929.331)	(41.974.053.162)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	300.000.000	37.878.628.574
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.807.749.427)	(117.620.352.511)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(73.597.946.000)	(27.656.890.946)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(94.105.695.427)	(107.398.614.883)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	52.880.757.604	35.584.248.267
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	292.169.010.449	256.584.762.183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	345.049.768.053	292.169.010.449

Hà Nội, ngày 04 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

*Thị Ngọc*

*Đinh Trung Kiên*

*Trần Túc Mã*

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

MẪU SỐ B 09-DN

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn sáu tỉ bảy trăm sáu mươi bốn triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

**2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm****3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Các sự kiện quan trọng đã xảy ra trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp:**

Theo quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 01 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định nâng tỉ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty cổ phần Dược và VTYT Thái Nguyên (“Dược Thái Nguyên”) bằng cách mua thêm 870 cổ phiếu tại Dược Thái Nguyên và nâng tỉ lệ sở hữu tại Công ty này từ 49% lên thành 51% vốn điều lệ của Dược Thái Nguyên. Do đó, Dược Thái Nguyên chính thức từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các Công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh như sau:

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên
- Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất. Thông tư này thay thế phần XIII - Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:



**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong

bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và cầm cố, ký quỹ, ký cược.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/01/2015 đến ngày  
31/12/2015**

---

**Số năm**

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi

phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.403.307.873	12.347.197.566
Tiền gửi ngân hàng	85.044.033.313	84.821.812.883
Các khoản tương đương tiền (*)	255.602.426.867	195.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>345.049.768.053</b>	<b>292.169.010.449</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 (ba) tháng.

### 2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>226.102.508.504</b>	<b>179.129.847.308</b>
Công ty CP đầu tư Nam Dương	91.446.980.689	55.908.875.401
Các khoản phải thu khách hàng khác	134.655.527.815	123.220.971.907
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>2.568.151.518</b>	<b>3.340.286.362</b>
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.568.151.518	3.340.286.362
<b>Tổng</b>	<b>228.670.660.022</b>	<b>182.470.133.670</b>

### 3. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>19.008.057.909</b>	<b>24.481.624.388</b>
Tạm ứng	2.291.173.737	9.499.001.840
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.110.067.717	2.769.207.879
Lãi dự thu tại ngân hàng	1.050.787.754	581.722.222
Phải thu khác	13.556.028.701	11.631.692.447
<b>b) Dài hạn</b>	<b>491.157.110</b>	<b>982.314.110</b>
Khác	491.157.110	982.314.110
<b>Tổng</b>	<b>19.499.215.019</b>	<b>25.463.938.498</b>

## 4. NỢ XẤU

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu	6.991.461.211	1.811.824.749	6.560.036.677	2.324.230.091
<b>Tổng</b>	<b>6.991.461.211</b>	<b>1.811.824.749</b>	<b>6.560.036.677</b>	<b>2.324.230.091</b>

(\*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

## 5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	3.965.572.722		2.323.587.109	
Nguyên liệu, vật liệu	130.274.256.106		123.445.698.562	(433.601.103)
Công cụ, dụng cụ	254.796.553		26.922.555	
Chi phí SXKD dở dang	25.286.759.880		24.871.873.581	
Thành phẩm	93.785.390.977	(612.591.552)	75.895.304.980	
Hàng hoá	59.618.640.985	(85.455.491)	29.216.723.572	(202.864.323)
Hàng gửi đi bán	0		9.596.770.932	
<b>Tổng</b>	<b>313.185.417.223</b>	<b>(698.047.043)</b>	<b>265.376.881.292</b>	<b>(636.465.426)</b>

## 6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2015	160.014.535.086	149.467.147.405	46.349.109.699	12.464.843.743	3.652.737.954	371.948.373.887
Số tăng trong kỳ	9.026.193.234	16.316.145.499	9.783.321.764	922.789.716	-	36.048.450.213
- Mua sắm mới	523.189.002	11.846.310.508	8.302.897.266	922.789.716		21.595.186.492
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.355.931.099					2.355.931.099
- Tăng khác	6.147.073.133	4.469.834.991	1.480.424.498	-		12.097.332.622
Số giảm trong kỳ	(802.110.273)	(2.868.775.150)	(214.761.905)	(183.404.004)		(4.069.051.332)
- Giảm do thanh lý tài sản	(802.110.273)	(2.868.775.150)	(214.761.905)	(183.404.004)		(4.069.051.332)
<b>Số dư cuối kỳ 30/09/2015</b>	<b>168.238.618.047</b>	<b>162.914.517.754</b>	<b>55.917.669.558</b>	<b>13.204.229.455</b>	<b>3.652.737.954</b>	<b>403.927.772.768</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ 01/01/2015	56.234.878.669	79.407.022.452	24.955.335.601	9.926.228.801	3.052.492.795	173.575.958.318
Số tăng trong kỳ	12.294.648.944	19.845.266.969	4.998.266.031	783.340.102	201.380.822	38.122.902.868
- Trích khấu hao	7.100.497.437	15.422.702.357	4.292.890.356	783.340.102	201.380.822	27.800.811.074
- Tăng khác	5.194.151.507	4.422.564.612	705.375.675	-		10.322.091.794
Số giảm trong kỳ	(802.110.273)	(2.478.945.282)	(214.761.905)	(175.888.948)		(3.671.706.408)
- Giảm do thanh lý tài sản	(802.110.273)	(2.478.945.282)	(214.761.905)	(175.888.948)		(3.671.706.408)
<b>Số dư cuối kỳ 30/09/2015</b>	<b>67.727.417.340</b>	<b>96.773.344.139</b>	<b>29.738.839.727</b>	<b>10.533.679.955</b>	<b>3.253.873.617</b>	<b>208.027.154.778</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Đầu kỳ	103.779.656.417	70.060.124.953	21.393.774.098	2.538.614.942	600.245.159	198.372.415.569
Cuối kỳ	100.511.200.707	66.141.173.615	26.178.829.831	2.670.549.500	398.864.337	195.900.617.990

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 với giá trị là 66.569.729.133 VNĐ (31 tháng 12 năm 2014 là 65.701.182.199 VNĐ)

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 71.677.318.728 VNĐ ( 31 tháng 12 năm 2014 là 59.676.743.034 VNĐ) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.



7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	37.308.074.275	1.266.587.570	283.328.900	38.857.990.745
Số tăng trong kỳ	1.454.200.000	1.835.290.000	-	3.289.490.000
- Mua sắm mới	1.454.200.000	1.795.290.000	-	3.249.490.000
- Tăng khác		40.000.000	-	40.000.000
Số dư cuối kỳ	38.762.274.275	3.101.877.570	283.328.900	42.147.480.745
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	1.169.628.818	186.088.022	204.374.247	1.560.091.087
Số tăng trong kỳ	164.282.569	967.912.369	43.066.667	1.175.261.605
- Trích khấu hao	164.282.569	945.412.378	43.066.667	1.152.761.614
- Tăng khác		22.499.991		22.499.991
Số dư cuối kỳ	1.333.911.387	1.154.000.391	247.440.914	2.735.352.692
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Đầu kỳ	36.138.445.457	1.080.499.548	78.954.653	37.297.899.658
Cuối kỳ	37.428.362.888	1.947.877.179	35.887.986	39.412.128.053

Tại thời điểm 31/12/2015, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá		3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang		2.710.406.558
QSD đất tại số 2 phường Diễm Kế - TP Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang		1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205,10	1.454.200.000
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
<b>Tổng</b>		<b>38.762.274.275</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

(\*) Quyền sử dụng đất tại xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh gồm 02 thửa, thửa 647 có tổng diện tích 652m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m<sup>2</sup> với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(\*\*) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với diện tích 31.047m<sup>2</sup>, thời hạn sử dụng 35 năm từ ngày 03/4/2003 đến 03/04/2038.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.968.953.525 VNĐ (Ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 4.968.953.525 VNĐ) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VNĐ	VNĐ
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	45.515.964.726	39.625.039.554
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Bắc Giang	128.080.000	
Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT	697.273	
Khác	7.436.784.077	1.834.387.724
Mua sắm tài sản cố định	-	1.771.806.043
<b>Tổng</b>	<b><u>57.379.298.895</u></b>	<b><u>47.529.006.140</u></b>

(\*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 420 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và triển khai hạng mục san nền, tường rào giai đoạn 1 đã chi đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

**9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh Đăklăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	51,01%	51%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm
Công ty TNHH MYV Traphaco Hưng Yên (*)	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

(\*) Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 hecta đất thuộc xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

**10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG LIÊN KẾT**

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của công ty được trình bày như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	4.274.140.403	20.813.622.400
Lợi thế thương mại	(697.641.402)	(2.692.921.104)
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	784.000.167	1.092.227.541
	<u><b>4.360.499.168</b></u>	<u><b>19.212.928.837</b></u>

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty cũng chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính.

*Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:*

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42,91%	42,91%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
	<b>203.655.173.212</b>	<b>126.292.508.292</b>
Công ty TNHH Nanum CNC	114.916.711.576	55.333.946.430
Khách hàng khác	88.738.461.636	70.958.561.862
<b>Tổng</b>	<b>203.655.173.212</b>	<b>126.292.508.292</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng	920.315.446	28.569.108.197	28.762.395.004	727.028.639
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	24.010.239.664	24.010.239.664	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	18.669.814.298	18.669.814.298	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.477.986.872	50.653.097.543	53.519.251.948	27.611.832.468
Thuế thu nhập cá nhân	4.365.851.654	15.677.872.000	16.473.666.718	3.570.056.936
Thuế khác	19.476.795	788.763.346	783.798.283	24.441.858
<b>Tổng</b>	<b>35.783.630.767</b>	<b>137.580.131.702</b>	<b>141.435.367.632</b>	<b>31.933.359.901</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	292.600.000	376.352.375
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	2.272.254.551	-
Chi phí khảo sát chính sách bán hàng	5.057.104.000	5.336.700.000
Chi phí cho CTV	870.151.935	1.438.571.754
Chi phí xây dựng công trình nhà Đồng Nai	-	1.812.111.523
Chi phí khác	7.539.654.592	3.991.269.647
<b>Tổng</b>	<b>16.031.765.078</b>	<b>12.955.005.299</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	751.324.549	2.512.008.790
Bảo hiểm xã hội	266.795.942	322.140.588
Bảo hiểm y tế	44.528.052	43.423.898
Bảo hiểm thất nghiệp	25.962.639	28.638.879
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	-	4.723.342.000
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.588.256.651	2.237.213.404
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	964.147.278	542.193.278
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	515.000.000	
Các đối tượng khác	4.398.729.993	2.064.904.343
<b>Tổng</b>	<b><u>8.554.745.104</u></b>	<b><u>12.473.865.180</u></b>

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong kỳ		31/12/2015	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng	16.587.749.427	16.587.749.427	-	16.587.749.427	-	-
Vay cá nhân	17.850.000.000	17.850.000.000	-	3.220.000.000	14.630.000.000	14.630.000.000
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn			300.000.000		300.000.000	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>34.437.749.427</u></b>	<b><u>34.437.749.427</u></b>	<b><u>300.000.000</u></b>	<b><u>19.807.749.427</u></b>	<b><u>14.930.000.000</u></b>	<b><u>14.930.000.000</u></b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số dư vay ngắn hạn thể hiện các khoản Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco (Công ty con) vay cán bộ, nhân viên với thời hạn vay nhỏ hơn 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất 8%/năm.

## 6. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	257.064.405.248	129.713.730.991	787.286.212.503
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	55.232.392.905	(55.232.393.014)	(109)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	180.114.158.684	180.114.158.684
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(74.019.900.000)	(74.019.900.000)
Thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(152.905.224)	(152.905.224)
Tạm trích quỹ KTPL năm 2015	-	-	-	-	-	(14.011.755.986)	(14.011.755.986)
Số dư cuối kỳ	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	312.296.798.153	165.410.935.450	878.215.809.867

## 17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOAN

	<u>Đơn vị tiền tệ</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
1. Ngoại tệ các loại	USD	55.542	47.801,69
2. Vật tư, hàng hoá nhận gia công	VND	5.887.950.389	3.791.755.429

## 18. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.984.507.232.398	1.660.275.159.181
Doanh thu bán thành phẩm	1.248.267.112.862	914.051.730.956
Doanh thu bán hàng hóa	736.240.119.536	746.223.428.225
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.971.145.364	9.553.337.567
Hàng bán bị trả lại	2.971.145.364	9.553.337.567
	<u>1.981.536.087.034</u>	<u>1.650.721.821.614</u>

(\*) Doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh với các bên liên quan.

## 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	498.471.812.150	419.301.922.728
Giá vốn của hàng hóa đã bán	573.950.333.875	517.038.811.960
Tổng	<u>1.072.422.146.024</u>	<u>936.340.734.688</u>

## 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.551.705.697	5.012.121.038
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	92.214.011	120.427.600
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	2.053.521
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	755.975.490	-
Chiết khấu thanh toán	594.433.773	361.138.732
Tổng	<u>8.994.328.971</u>	<u>5.495.740.891</u>

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.437.751.011	3.913.566.637
Lỗi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	4.347.924.326	352.266.615
Lỗi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	1.652.969.861	-
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	69.328.325.272	41.017.694.951
<b>Tổng</b>	<b>76.766.970.470</b>	<b>45.283.528.203</b>

## 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trong kỳ	180.114.158.684	145.818.459.163
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(17.820.233.750)	(13.391.931.719)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	162.293.924.934	132.426.527.444
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.673.300	24.673.300
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.578</b>	<b>5.367</b>

## 23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	465.451.480.052	382.800.597.230
Chi phí nhân công	326.460.487.158	269.646.347.842
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.384.538.494	25.442.255.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.460.493.034	111.318.459.227
Chi phí bằng tiền	176.007.113.608	146.472.370.823
<b>Tổng</b>	<b>1.151.764.112.346</b>	<b>935.680.030.354</b>

## 24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	158.325.892.863	128.310.104.598
Chi phí lương	94.438.078.267	46.132.603.786
Các khoản chi phí khác	63.887.814.596	82.177.500.812
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>424.710.874.180</b>	<b>331.656.848.718</b>
Chi phí nhân viên	162.223.310.490	74.565.249.017
Chi phí quảng cáo	83.073.425.882	55.355.654.369
Chiết khấu bán hàng	39.578.926.233	11.352.779.494
Các khoản chi phí bán hàng khác	139.835.211.574	190.383.165.838



25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	3.609.138.302	3.613.546.029

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.962.835.558	4.507.341.567
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	9.021.713.729	11.655.940.998
Sau 5 năm	16.927.295.100	28.691.052.816
<b>Tổng</b>	<b>29.911.844.387</b>	<b>44.854.335.381</b>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau :

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	14.630.000.000	34.437.749.427
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	345.049.768.053	292.169.010.449
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	962.586.588.505	869.447.995.421
<b>Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Tài sản chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	345.049.768.053	292.169.010.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	238.010.400.459	189.200.578.846
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	1.988.845.000
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.110.067.717	2.769.207.879
<b>Tổng</b>	<b><u>587.170.236.229</u></b>	<b><u>486.127.642.174</u></b>
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	14.630.000.000	34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	211.121.307.134	135.860.161.317
Chi phí phải trả	16.031.765.078	12.955.005.299
<b>Tổng</b>	<b><u>241.783.072.212</u></b>	<b><u>183.252.916.043</u></b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

#### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	16.810.775.448	56.899.694.250	1.246.630.314	2.694.258.259
Euro (EUR)		28.540.253		525.932.400

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

<b>31/12/2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng VNĐ</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	292.169.010.449		292.169.010.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	189.200.578.846		189.200.578.846
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.988.845.000		1.988.845.000
Đầu tư tài chính dài hạn		19.712.928.837	19.712.928.837
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.769.207.879		2.769.207.879
<b>Tổng</b>	<b>486.127.642.174</b>	<b>19.712.928.837</b>	<b>505.840.571.011</b>
<b>31/12/2014</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng VNĐ</b>
Các khoản vay	34.437.749.427		34.437.749.427
Phải trả người bán và phải trả khác	135.860.161.317		135.860.161.317
Chi phí phải trả	12.955.005.299		12.955.005.299
<b>Tổng</b>	<b>183.252.916.043</b>	<b>0</b>	<b>183.252.916.043</b>
<b>Chênh lệch tài sản thuần</b>	<b>302.874.726.131</b>	<b>19.712.928.837</b>	<b>322.587.654.968</b>
<b>31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng VNĐ</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	345.049.768.053		345.049.768.053
Phải thu khách hàng và phải thu khác	238.010.400.459		238.010.400.459
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000		2.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn		5.331.893.811	5.331.893.811
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.110.067.717		2.110.067.717
<b>Tổng</b>	<b>587.170.236.229</b>	<b>5.331.893.811</b>	<b>592.502.130.039</b>
<b>31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1-5 năm</b>	<b>Tổng VNĐ</b>
Các khoản vay	14.630.000.000		14.630.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	211.121.307.134		211.121.307.134
Chi phí phải trả	16.031.765.078		16.031.765.078
<b>Tổng</b>	<b>241.783.072.212</b>	<b>0</b>	<b>241.783.072.212</b>
<b>Chênh lệch tài sản thuần</b>	<b>345.387.164.016</b>	<b>5.331.893.811</b>	<b>350.719.057.827</b>

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 1 và số 3 (Thuyết minh bổ sung cho kết quả hoạt động kinh doanh).

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên hệ</b>
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Công ty liên kết

*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:*

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	13.060.342.951	10.287.782.175
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên		24.849.862.376
<b>Cổ tức được chia</b>		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị		125.710.000
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên		127.022.099
<b>Cổ tức đã trả cho các cổ đông</b>	<b>73.894.370.000</b>	<b>24.856.728.300</b>
<b>Thu nhập của Ban Tổng giám đốc</b>	<b>4.671.052.715</b>	<b>3.291.022.284</b>

*Sơ dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	<u>Tại ngày 31/12/2015</u>	<u>Tại ngày 31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Phải thu</b>		
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	2.568.151.518	3.340.286.362
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên		918.426.976
<b>Phải trả cổ tức cho các cổ đông</b>	<b>964.147.278</b>	<b>542.193.278</b>

**29. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 4/2015 so với Quý 4/2014 như sau:

	<u>Quý 4/2015</u>	<u>Quý 4/2014</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	63.481.011.621 VNĐ	45.002.374.669 VNĐ	41%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

- + Doanh thu hoạt động tài chính tăng 81% so với cùng kỳ năm 2014.
- + Chi phí tài chính giảm 136% so với cùng kỳ năm 2014

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 4/2015 biến động tăng 41% so với cùng kỳ năm 2015.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4/2015 của Công ty cổ phần Traphaco.

Hà nội, ngày 04 tháng 01 năm 2015

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng giám đốc**





**Nguyễn Thị Ngọc Thúy**

**Đinh Trung Kiên**

**Trần Túc Mã**